

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện M'Drắk, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện M'Drắk, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh về Bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích

dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện M'Drắk tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 03/6/2022; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-STNMT ngày 29/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện M'Drắk với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	128.439 ha; trong đó:
- Đất nông nghiệp:	118.621 ha;
- Đất phi nông nghiệp:	8.551 ha;
- Đất chưa sử dụng:	1.266 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3.2. Kế hoạch thu hồi đất:

Tổng diện tích:	200,7 ha. Trong đó:
- Đất nông nghiệp:	191,9 ha;
- Đất phi nông nghiệp:	6,5 ha;
- Đất chưa sử dụng:	2,4 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II)

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 322,3 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 147,5 ha
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,4 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:	7,6 ha; trong đó:
- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp:	0,8 ha;
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp:	6,8 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện M'Drắk có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp

luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì UBND huyện M'Đrăk làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- UBND huyện M'Đrăk chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện M'Đrăk được duyệt.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện M'Đrăk; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Giang Gry Niê Knong

Phụ lục I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN M'DRẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea PíI	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	TỔNG DTTN (1+2)		128.439	613	12.249	8.240	7.097	5.163	7.477	8.131	3.462	5.211	20.895	8.201	20.959	20.740
1	Đất nông nghiệp	NNP	118.621	424	10.544	6.563	6.779	4.873	6.846	7.502	3.112	4.824	20.284	7.547	19.780	19.543
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.584,9	90,5	158,3	322,2	227,7	126,6	592,2	105,0	212,8	442,5	183,5	307,2	382,4	433,9
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.805,4</i>	<i>79,3</i>	<i>77,9</i>	<i>189,6</i>	<i>227,7</i>	<i>126,3</i>	<i>312,3</i>	<i>104,8</i>	<i>212,8</i>	<i>277,6</i>	<i>179,5</i>	<i>307,5</i>	<i>382,4</i>	<i>327,7</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.646,5	175,4	5.576,3	3.695,1	1.679,7	49,2	4.040,0	503,1	256,3	936,7	397,2	1.901,4	1.796,9	1.639,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.440,5	97,7	1.030,8	2.133,9	2.005,9	2.117,2	404,7	1.308,0	1.888,2	128,9	168,1	79,0	77,3	0,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.650,8		405,0		176,8					868,2	11.060,2	1.012,6	2.120,9	5.007,0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	59.240,3	55,9	3.141,2	155,7	2.636,7	2.544,2	1.592,7	5.580,8	717,0	2.441,1	8.417,5	4.149,9	15.398,7	12.408,9
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.635,0</i>		<i>1.885,6</i>	<i>89,9</i>	<i>1.035,7</i>	<i>1.990,6</i>	<i>745,9</i>	<i>2.450,3</i>		<i>648,1</i>	<i>1.546,2</i>	<i>1.853,1</i>	<i>11.126,7</i>	<i>2.262,9</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538,3	3,3	80,3	175,0	37,5	33,3	16,6	4,9	37,4	6,0	57,8	81,0	3,5	1,6
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	520,2	0,7	152,5	81,4	15,0	2,7	200,0			0,5		15,9		51,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.551	190	1.667	1.671	280	288	617	623	348	382	601	536	945	404
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,4	26,6								0,7				
2.2	Đất an ninh	CAN	1.151,7	5,2	0,2	1.145,4		0,1	0,1	0,1	0,2	0,1		0,2		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,0						70,0							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	122,9	2,1	0,1	2,7	1,0		0,5	0,1	0,1	0,5		114,9	0,3	0,6
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,5	0,5	1,4	4,0	0,01	3,5	21,0	11,3	9,0		4,2	12,3	0,2	4,1
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,1		23,1											
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	59,9	6,3			4,3		5,1	6,0		8,6			29,6	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.245,7	74,5	1.233,5	176,0	142,6	135,1	314,8	322,1	205,8	179,9	165,0	304,3	763,1	229,0
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.685,2</i>	<i>43,6</i>	<i>145,2</i>	<i>132,0</i>	<i>109,6</i>	<i>86,6</i>	<i>211,1</i>	<i>82,2</i>	<i>122,9</i>	<i>104,8</i>	<i>91,2</i>	<i>187,4</i>	<i>233,4</i>	<i>135,2</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>952,0</i>	<i>11,8</i>	<i>17,8</i>	<i>31,5</i>	<i>20,7</i>	<i>34,1</i>	<i>46,1</i>	<i>23,6</i>	<i>57,2</i>	<i>27,2</i>	<i>45,1</i>	<i>102,5</i>	<i>517,5</i>	<i>16,8</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,0</i>	<i>3,0</i>		<i>0,1</i>			<i>0,0</i>		<i>0,3</i>	<i>0,5</i>				<i>0,1</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,5</i>	<i>1,2</i>	<i>0,5</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>	<i>0,3</i>	<i>0,1</i>	<i>0,3</i>	<i>1,0</i>	<i>0,4</i>	<i>0,3</i>	<i>0,5</i>	<i>0,4</i>	<i>0,1</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>57,4</i>	<i>4,3</i>	<i>8,2</i>	<i>4,7</i>	<i>1,3</i>	<i>2,0</i>	<i>3,6</i>	<i>2,4</i>	<i>6,7</i>	<i>7,3</i>	<i>2,0</i>	<i>5,8</i>	<i>5,4</i>	<i>3,7</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,7</i>	<i>5,1</i>	<i>2,1</i>	<i>0,3</i>	<i>1,4</i>	<i>2,3</i>	<i>2,4</i>	<i>2,5</i>	<i>1,9</i>	<i>1,7</i>	<i>1,0</i>	<i>3,3</i>	<i>2,8</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.376,7</i>	<i>0,1</i>	<i>1.034,7</i>	<i>0,1</i>			<i>26,3</i>	<i>204,8</i>	<i>0,1</i>	<i>17,5</i>	<i>22,7</i>			<i>70,4</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Píl	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,0	0,1	0,03	0,1	0,01	0,04	0,02	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02	0,5
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,2						5,8		0,4					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,2	0,2												
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,8	4,0	24,1	6,7	9,5	9,6	19,4	5,5	15,3	19,9	2,5	4,6	3,5	2,1
-	Đất chợ	DCH	4,1	0,9	1,0	0,5		0,2		0,9		0,6		0,1		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19,7						19,7							
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,0	0,5	2,6	2,8	2,6	1,0	1,6	1,1	2,8	1,5	1,0	1,5	0,6	0,4
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,8	0,8												
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	619,7		45,7	51,8	29,2	35,6	77,7	64,6	69,7	62,5	65,4	31,2	40,3	46,0
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	54,8	54,8												
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,8	5,9	0,5	0,3	0,3	0,7	0,3	2,5	0,2	1,9	0,9	0,5	1,4	2,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,1	0,3		0,1		0,1		0,6		1,0				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.843,0	11,9	352,6	288,3	90,8	89,6	105,6	194,2	25,0	44,5	339,8	71,2	109,4	120,1
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	201,1		6,9		9,1	22,3	0,3	20,0	35,4	80,5	25,0			1,6
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.266		38	5	38	2	15	7	2	6	9	118	234	793
4	Đất đô thị*	KDT	613	613												

Ghi chú: * Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN M'DRẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San
	Tổng cộng		200,7	10,1	10,5	2,5	0,6	6,0	0,6	1,1	2,3	7,2	159,8
1	Đất nông nghiệp	NNP	191,9	10,1	9,6	2,3	0,6	5,5	0,6	1,1	2,3	7,1	152,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,3	9,5	0,1		0,1	0,1	0,1			0,3	10,1
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	19,9	9,5	0,1		0,1	0,1	0,1				10,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,6	0,6	7,6	1,0		5,2		1,1	1,4	0,9	24,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,3		1,6	1,0	0,5	0,1	0,4	0,03	0,9	2,4	0,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,8										7,8
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	113,6		0,3	0,3						3,5	109,6
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	5,6										5,6
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,3		0,02	0,01		0,02	0,1				0,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,5		1,0	0,1		0,4				0,2	4,8
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,6		0,1			0,03					3,4
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1,4										1,4
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	2,0										2,0
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	0,2		0,1			0,03					0,1
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,3		0,6	0,1		0,3				0,2	1,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1		0,1								
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,3										0,3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,4					0,1					2,3

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN M'DRẮK
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các xã				
				Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Cư M'ta	Xã Krông Á	Xã Cư San
	Tổng cộng		7,6	0,8	0,1	0,9	0,2	5,5
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,8	0,8				
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,8	0,8				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,8		0,1	0,9	0,2	5,5
2.1	Đất an ninh	CAN	0,2				0,2	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,6		0,1			5,5
-	Đất giao thông	DGT	5,6		0,1			5,5
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,9			0,9		